

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-10-2021

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Hiệp

2. Ông Hồ Xuân Dũng

- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Mai Đoan Thục - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 249/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

*** Bị đơn:** Ông Lê Trí D, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 trình bày:* Bà và ông D tự nguyện tìm hiểu và được hai gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung tại nhà cha mẹ chồng ở xã

N khoảng 3-4 năm thì vợ chồng ra cát nhà ở riêng, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân ông D có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ tên B ở phường B nên chị gặp cô B và gia đình để nói chuyện thì cô B và ông D không gặp nhau nữa. Thời gian sau này ông D tiếp tục hẹn hò với cô M ở G, chị bắt gặp cảnh cáo cô M trước mặt ông D, sau đó vợ chồng chung sống bình thường. Đến năm 2013 ông D tiếp tục có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ tên B, chị cũng nhiều lần đến gặp cô B để nói chuyện nhưng cô B và ông D vẫn không từ bỏ, tiếp tục mối quan hệ ngoại tình. Cách đây 3 năm thì ông D đã công khai chuyển đến ở với cô B, khi người phụ nữ này đau bệnh thì ông D đều quan tâm lo lắng. Hiện tại ông D làm việc ở nhà vào buổi sáng đến trưa chiều tối thì ông D về ăn ở với cô B. Mọi chuyện trong nhà ông D không quan tâm, vợ chồng chung sống không còn tình cảm nên trước đây bà đã đến Tòa án để làm thủ tục ly hôn nhưng lúc đó các con chưa có gia đình, các con khóc lóc năn nỉ nên bà vì con đã rút đơn ly hôn. Nay bà xác định vợ chồng sống không còn tình cảm với nhau, ông D đã chung sống công khai với cô B và không hề có trách nhiệm với gia đình nên bà kiên quyết yêu cầu yêu ly hôn với ông Lê Trí D.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con tên Lê Chiến S sinh năm 1992, Lê Thị Thu H2 sinh năm 1994, Lê Thị Bích H3 sinh năm 1998 và Lê Thị Mai H4 sinh năm 2002; hiện cả 4 người con đã trưởng thành lập gia đình nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo bị đơn ông Lê Trí D trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của bà H1 về thời gian cưới có đăng ký kết hôn, sau khi cưới vợ chồng chung sống tại nhà mẹ ông ở thôn B, xã N, vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Cách đây 4-5 năm thì ông có tình cảm với người phụ nữ tên B ở phường B, ban ngày ông làm việc tại nhà ở thôn B, xã N và thỉnh thoảng 2-3 ngày thì ông về ở với cô B, từ ngày ông có tình cảm với cô B, ông biết lỗi nên chăm lo và sống có trách nhiệm hơn với gia đình. Khi phát hiện ông có tình cảm với cô B thì bà H1 suốt ngày chửi bới và đuổi không cho ông ngủ trong nhà nên ông tránh đi chỗ khác, mặc dù còn ở chung nhà nhưng vợ chồng không còn tình cảm với nhau khoảng 4-5 năm, hiện tại anh vẫn còn giữ mối quan hệ tình cảm với cô B. Nay bà H1 yêu cầu ly hôn ông không đồng ý, nếu bà H1 kiên quyết thì ông xin thêm thời gian để chờ con gái sinh con rồi mới ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con tên Lê Chiến S sinh năm 1992, Lê Thị Thu H2 sinh năm 1994, Lê Thị Bích H3 sinh năm 1998 và Lê Thị Mai H4 sinh năm 2002. Hiện cả 4 người con đã trưởng thành lập gia đình nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng

trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình

Áp dụng các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đỗ Thị H1 đối với ông Lê Trí D
2. Về con chung: Điều đã trưởng thành và lập gia đình, ông D bà H1 không yêu cầu nên không xem xét
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét
4. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Trí D được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Đỗ Thị H1 và ông Lê Trí D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ các điều kiện về kết hôn, được UBND xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình làm việc, hòa giải và tại phiên tòa bà H1 kiên quyết yêu cầu ly hôn, ngược lại ông D không đồng ý ly hôn; Xét yêu cầu của hai bên, hội đồng xét xử thấy rằng: Bà H1 ông D cùng xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ việc ông D có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và cả hai cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau; bản thân ông D biết việc làm của mình gây tổn thương đến tình cảm của bà H1, làm cho gia đình mất hạnh phúc nhưng vẫn tiếp tục duy trì mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình quy định “Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Như vậy ông D đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đỗ Thị H1.

[2.2] Về con chung: Bà H1, ông D xác định có 04 người con Lê Chiến S sinh năm 1992, Lê Thị Thu H2 sinh năm 1994, Lê Thị Bích H3 sinh năm 1998 và Lê Thị Mai H4 sinh năm 2002; hiện 4 người con đã trưởng thành lập gia đình, bà H1 ông D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H1, ông D không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà H1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị H1 được ly hôn với ông Lê Trí D.

2/ Về con chung: 04 người con đã trưởng thành lập gia đình, bà H1 ông D không yêu cầu giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Bà H1, ông D không yêu cầu giải quyết.

4/ Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Đỗ Thị H1 phải chịu 300.000đ được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004860 ngày 16.6.2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

5/ Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Lê Trí D vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- UBND xã N
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ